

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2022)

THÁNG 04 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 1 này

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.479.200.497	292.301.012.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	171.458.415.390	152.634.773.926
1. Tiền	111		55.704.345.573	52.634.773.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.754.069.817	100.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.574.245.840	133.351.372.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	99.174.780.709	130.466.632.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.490.613.884	2.029.721.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.216.213.447	1.162.381.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140		5.829.897.572	6.051.784.636
1. Hàng tồn kho	141	9	5.829.897.572	6.051.784.636
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		616.641.695	263.080.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	616.641.695	263.080.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.501.989.599.514	1.540.212.507.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	0	0
II. Tài sản cố định	220		1.499.316.272.307	1.538.407.263.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.496.502.392.901	1.535.570.380.623
- Nguyên giá	222		3.108.594.192.679	3.108.594.192.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.612.091.799.778)	(1.573.023.812.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.813.879.406	2.836.883.265
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(501.430.541)	(478.426.682)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.690.690.911	668.780.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.690.690.911	668.780.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		982.636.296	1.136.463.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	982.636.296	1.136.463.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.783.468.800.011	1.832.513.519.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2022 (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.328.091.861	495.848.732.247
I. Nợ ngắn hạn	310		166.328.091.861	256.848.732.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	761.373.223	2.656.177.030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.341.300.884	37.278.495.249
3. Phải trả người lao động	314		0	15.171.001.641
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.358.965.538	3.481.245.643
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.802.966.032	16.407.588.222
6. Vay ngắn hạn	320	18	130.203.000.000	178.471.217.338
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		860.486.184	3.383.007.124
II. Nợ dài hạn	330		219.000.000.000	239.000.000.000
1. Vay dài hạn	338	19	219.000.000.000	239.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.398.140.708.150	1.336.664.787.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.398.140.708.150	1.336.664.787.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.746.274.652	371.231.873.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		296.270.353.747	106.098.507.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		61.475.920.905	265.133.365.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			1.783.468.800.011	1.832.513.519.492


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




 Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2022**

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01		138.140.881.334	69.060.637.295	138.140.881.334	69.060.637.295
02					
10	22	138.140.881.334	69.060.637.295	138.140.881.334	69.060.637.295
11	23	61.716.242.970	57.261.775.057	61.716.242.970	57.261.775.057
20		76.424.638.364	11.798.862.238	76.424.638.364	11.798.862.238
21	25	836.968.278	17.589.052	836.968.278	17.589.052
22	26	7.460.256.441	11.523.450.073	7.460.256.441	11.523.450.073
23		7.460.256.441	11.523.450.073	7.460.256.441	11.523.450.073
26	27	5.071.969.219	4.503.054.331	5.071.969.219	4.503.054.331
30		64.729.380.982	(4.210.053.114)	64.729.380.982	(4.210.053.114)
31		-	-	-	-
32		-	-	-	-
40		-	-	-	-
50		64.729.380.982	(4.210.053.114)	64.729.380.982	(4.210.053.114)
51	28	3.253.460.077	-	3.253.460.077	-
60		61.475.920.905	(4.210.053.114)	61.475.920.905	(4.210.053.114)
70	29	583	(45)	583	(45)


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 NĂM 2022
Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.729.380.982	(4.210.053.114)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.090.991.581	39.098.795.005
Chi phí lãi vay	06	7.460.256.441	11.523.450.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.280.629.004	46.412.191.964
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.777.127.112	74.131.575.903
Thay đổi hàng tồn kho	10	741.719.633	(567.907.528)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(39.800.740.564)	(16.993.226.285)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(199.733.901)	224.828.191
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.341.655.401)	(11.423.483.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.368.022.641)	(3.360.934.584)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.522.520.940)	(2.694.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.566.802.302	85.728.343.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(247.395.500)	(136.907.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(247.395.500)	(136.907.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	27.017.479.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.268.217.338)	(31.264.405.037)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(227.548.000)	(1.229.391.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.495.765.338)	(5.476.316.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.823.641.464	80.115.120.131
Tiền đầu kỳ	60	152.634.773.926	14.135.318.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	171.458.415.390	94.250.438.357


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 1 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 117 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 1.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 1 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo

cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải

được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	654.544.001	134.072.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.049.801.572	52.500.701.111
Các khoản tương đương tiền (i)	115.754.069.817	100.000.000.000
	171.458.415.390	152.634.773.926

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 3,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	99.174.780.709	130.466.632.468
	99.174.780.709	130.466.632.468

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây Dựng Thuận Phú	500.596.218	-
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy – CTCP	1.120.427.457	1.120.427.457
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện - Tự Động Toàn Diện	887.165.625	-
Khác	359.498.160	286.367.560
b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	291.970.524	291.970.524
	3.490.613.884	2.029.721.441

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	-	120.779.420
Tạm ứng cho nhân viên	145.893.000	36.421.335
Lãi tiền gửi	128.263.247	63.123.288

Chi kinh phí đền bù	307.362.200	307.362.200
Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	634.695.000
	1.216.213.447	1.162.381.243

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	555.365.539	180.182.644
Khác	61.276.156	82.898.158
	616.641.695	263.080.802
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	462.726.433	430.890.844
Chi phí sửa chữa lớn (i)	498.038.940	675.890.535
Khác	21.870.923	29.681.909
	982.636.296	1.136.463.288

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
Khấu hao trong kỳ	27.255.345.336	11.784.375.813	12.916.668	15.349.905	39.067.987.722
Số dư cuối kỳ	993.395.493.801	612.825.511.665	5.017.599.513	853.194.799	1.612.091.799.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623
Tại ngày cuối kỳ	1.404.957.911.625	91.257.397.580	211.805.545	75.278.151	1.496.502.392.901

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.335.777.700.498 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.371.912.121.327 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 275.759.258.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.647.258.815 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
Tăng đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>595.446.310</u>	<u>3.315.309.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	478.426.682	478.426.682
Khấu hao trong kỳ	-	23.003.859	23.003.859
Số dư cuối kỳ	-	<u>501.430.541</u>	<u>501.430.541</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>94.015.769</u>	<u>2.813.879.406</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 319.400.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hình thành TSCĐ	499.395.500	252.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.191.295.411	416.780.000
	<u>1.690.690.911</u>	<u>668.780.000</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	23.434.880	216.106.370
Công ty TNHH XD và TM Điện Năng	168.334.026	501.057.903
Công ty TNHH Siemens	0	297.000.000
Công ty TNHH TM ĐT và XD Việt Oanh	31.992.681	186.073.434
Công ty TNHH Đăng Khoa Vũ	133.947.396	0
Khác	259.924.240	941.605.794
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	43.740.000	414.333.529
	<u>761.373.223</u>	<u>2.656.177.030</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	12.390.895.165	11.349.493.563	(19.943.300.925)	3.797.087.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.357.984.391	3.253.460.077	(4.368.022.641)	3.243.421.827
Thuế tài nguyên	11.861.769.292	9.411.088.110	(18.138.459.596)	3.134.397.806
Phí DVMTR	7.535.244.744	3.634.326.360	(7.666.001.784)	3.503.569.320
Thuế thu nhập cá nhân	1.132.601.657	726.900.103	(1.196.677.632)	662.824.128
Thuế khác	0	4.000.000	(4.000.000)	0
	37.278.495.249	28.379.268.213	(51.316.462.578)	14.341.300.884

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	896.634.065	778.033.025
Chi phí khác	104.331.473	345.212.618
	3.358.965.538	3.481.245.643

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	16.126.847.000	16.354.395.000
Phải trả nhân viên Công ty	40.064.400	29.294.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.054.632	23.898.739
	16.802.966.032	16.407.588.222

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	18.268.217.338		(18.268.217.338)	0
b. Vay dài hạn đến hạn trả	160.203.000.000	20.000.000.000	(50.000.000.000)	130.203.000.000
	178.471.217.338	20.000.000.000	(68.268.217.338)	130.203.000.000

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, hợp đồng được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP.PL01 ngày 25/10/2021, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	225.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	10.203.000.000	40.203.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	114.000.000.000	119.000.000.000
	349.203.000.000	399.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, (được điều chỉnh thành Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo HĐ sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 8%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 8,01%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	130.203.000.000	160.203.000.000
Trong năm thứ hai	115.000.000.000	120.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	104.000.000.000	119.000.000.000
	349.203.000.000	399.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(130.203.000.000)	(160.203.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	219.000.000.000	239.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	155.416.607.782	1.120.849.521.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	265.133.365.965	265.133.365.965
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(46.855.100.000)	(46.855.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.463.000.000)	(2.463.000.000)
Số dư đầu kỳ này	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245
Lợi nhuận trong kỳ			61.475.920.905	61.475.920.905
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	74.961.520.000		(74.961.520.000)	0
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	357.746.274.652	1.398.140.708.150

Theo Nghị quyết số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là: 2.463.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 121.823.260.000 đồng.
 - + Công ty đã thực hiện chi trả 5% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 29/11/2021;
 - + Chia cổ tức 8% bằng cổ phiếu, công ty đã phát hành cổ phiếu trong quý 1/2022, được Trung tâm lưu ký Việt Nam Cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 3 ngày 21/02/2022 và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ra Quyết định số 108/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 23/02/2022.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng. Hiện Công ty đang làm thủ tục để thay đổi vốn điều lệ của Công ty thành 1.012.063.520.000 đồng trong giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Nghị quyết số 16/NQ-SHP-HĐQT ngày 23/03/2022. Trong quý 1/2022 Công ty đã thực hiện xong các thủ tục chi trả cổ tức bằng cổ phiếu của năm 2020.

Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty theo danh sách chốt ngày 21/01/2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	103.894.900.000	11,09%
Samarang Ucits - Samarang	51.631.770.000	5,10%	47.807.200.000	5,10%
Asian Prosperity	353.754.200.000	34,95%	327.556.320.000	34,95%
Cổ đông khác				
	1.012.063.520.000	100%	937.102.000.000	100%

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính quý. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	8.519.741.980	8.235.498.308
Chi phí vật liệu, công cụ	1.014.586.175	1.614.414.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.090.991.581	39.098.795.005
Chi phí thuế tài nguyên	9.411.088.110	5.387.225.081
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.634.326.360	2.080.411.308
Chi phí khác	5.117.477.983	5.348.485.170
	<u>66.788.212.189</u>	<u>61.764.829.388</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	836.968.278	17.589.052
	<u>836.968.278</u>	<u>17.589.052</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	7.460.256.441	11.523.450.073
	<u>7.460.256.441</u>	<u>11.523.450.073</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	2.861.972.385	2.675.518.646
Chi phí thuê văn phòng	634.695.000	634.695.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.157.367	113.339.337
Khác	1.477.144.467	1.079.501.348
	<u>5.071.969.219</u>	<u>4.503.054.331</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	64.729.380.982	(4.210.053.114)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	246.852.284	139.851.733
Thu nhập tính thuế	64.976.233.266	(4.070.201.381)
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	65.069.201.533	-
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.253.460.077	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2019 là năm thứ hai nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 1/2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	61.475.920.905	(4.210.053.114)
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.459.036.836	0
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.016.884.069	(4.210.053.114)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.206.352	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	(45)

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	634.695.000	634.695.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	528.912.500	2.538.780.000
Từ 2 năm đến 5 năm		528.912.500
Sau năm năm	9.038.900.215	9.032.317.902
	9.567.812.715	12.100.010.402

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn

Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity Công ty Mua Bán Điện	Cổ đông lớn Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam) Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Điện Lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	121.071.702.323	55.965.810.369
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	17.069.179.011	13.094.826.926
	138.140.881.334	69.060.637.295
Mua hàng		
Công ty Điện Lực Đắk Nông	40.500.000	40.500.000
Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi	0	53.480.000
	40.500.000	93.980.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	0	0
Công ty TNHH Năng lượng REE	0	0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	0	0
Các cổ đông khác	227.548.000	1.229.391.600
	227.548.000	1.229.391.600

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	262.440.000	201.954.919
Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.840.000	30.000.000
Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.840.000	30.000.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.840.000	30.000.000
Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.840.000	30.000.000
Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	252.720.000	162.000.000
Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ T12/2021)		189.335.330
Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ T11/2021)	178.581.361	0
		793.101.361	673.290.249

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	92.814.757.510	120.902.838.241
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.360.023.199	9.563.794.227
	99.174.780.709	130.466.632.468

**Trả trước cho người bán ngắn hạn
(Thuyết minh số 6)**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	<u>291.970.524</u>	291.970.524
	<u>291.970.524</u>	<u>291.970.524</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	228.733.468
Công ty Điện Lực Đắk Nông	43.740.000	44.550.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	0	141.050.061
	<u>43.740.000</u>	<u>414.333.529</u>

Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)

Các cổ đông nhỏ lẻ khác	<u>16.126.847.000</u>	16.354.395.000
	<u>16.126.847.000</u>	<u>16.354.395.000</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 896.634.065 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 1.419.487.896 đồng) và bao gồm số tiền 778.033.025 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.319.521.598 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ HOẠT ĐỘNG QUÝ 1 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 để điều chỉnh dòng tiền thu vào từ lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng sang dòng tiền hoạt động thay vì dòng tiền đầu tư như đã trình bày.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính kỳ hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	<u>Mã</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.589.052)	17.589.052	-
Thay đổi các khoản phải thu	09	74.132.400.903	(825.000)	74.131.575.903
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	16.764.052	(16.764.052)	-

34. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Giải trình biến đổi lợi nhuận quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	138.978	69.078	69.900	101,19%
Tổng chi phí	74.249	73.288	961	1,31%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.476	(4.210)	65.686	

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 lãi 61.476 triệu đồng tăng 65.686 triệu so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu quý 1/2022 tăng 69.900 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do lưu lượng nước về nhiều, dẫn đến sản lượng phát điện trong quý 1/2022 tăng gần 75% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá bán điện bình quân quý 1/2022 tăng gần 15% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí quý 1/2021 tăng 961 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do biến động giữa chi phí lãi vay giảm và chi phí thuế tài nguyên nước, môi trường rừng tăng theo sản lượng.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2022